

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (POT)

CTCP Thiết bị Bưu điện

Ngày 15/01/2024	18,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.9%	13.2%	-1.8%

DT thuần
2023

1,158
tỷ VNĐ

YoY: ▼323 | -21.9%

LN thuần
2023

3.68
tỷ VNĐ

YoY: ▼15.8 | -81.1%

LN sau thuế
2023

2.53
tỷ VNĐ

YoY: ▼12.8 | -83.4%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

5.4%

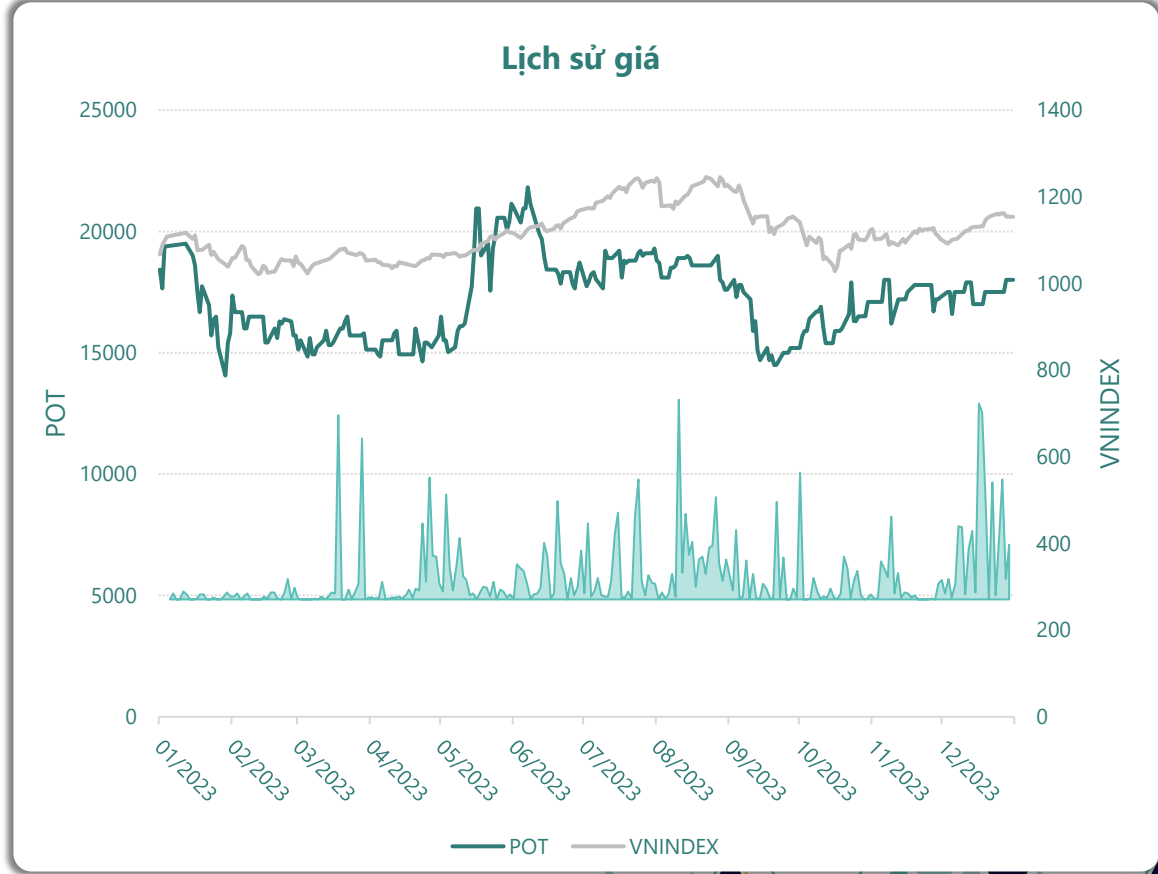
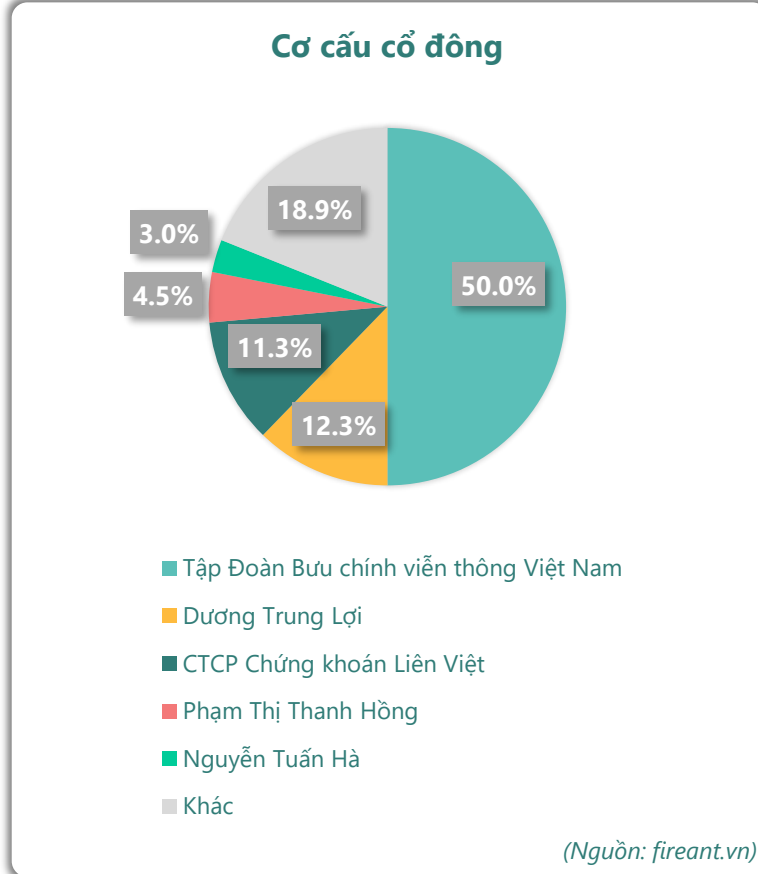
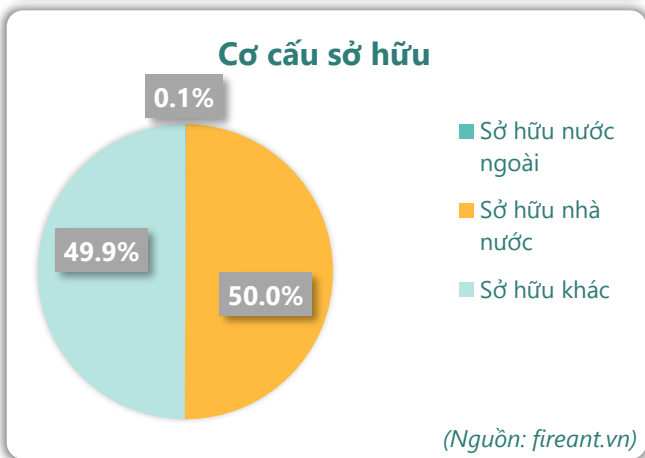
YoY: +/-▲ 1.0%

ROE
2023

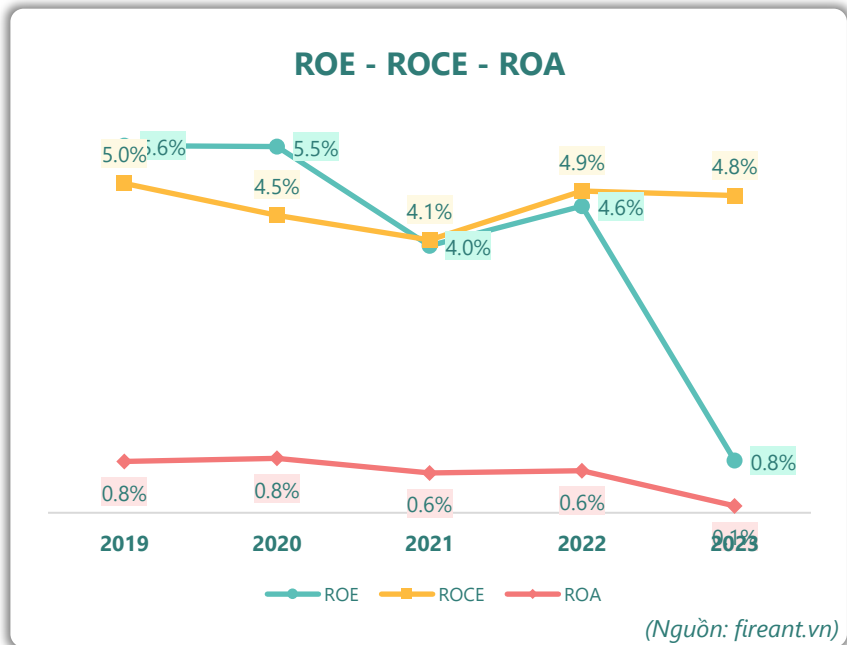
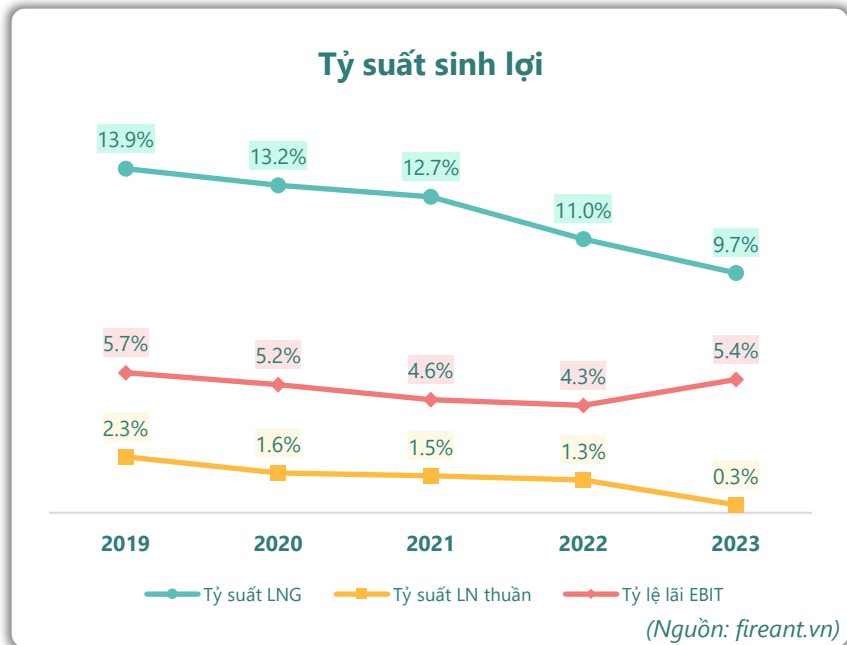
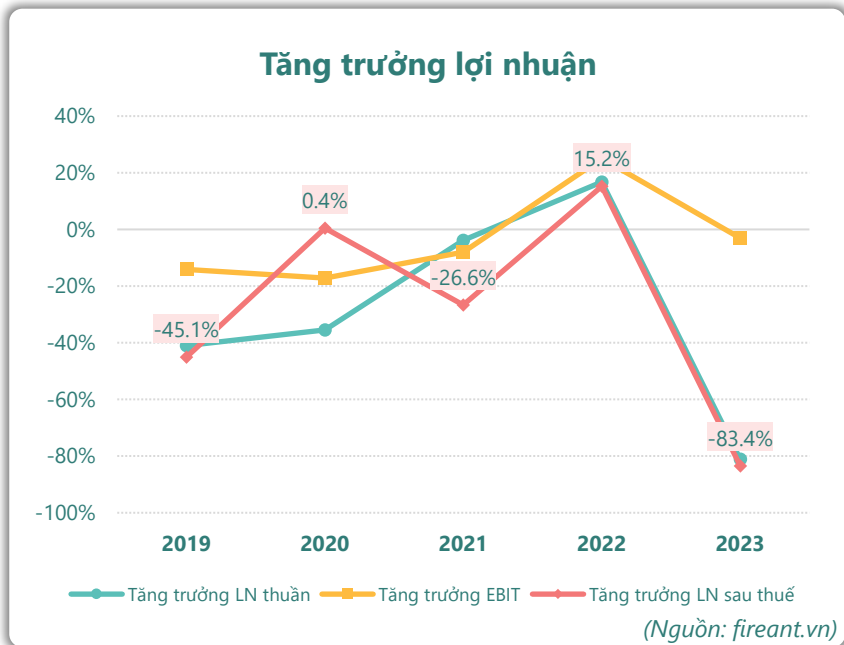
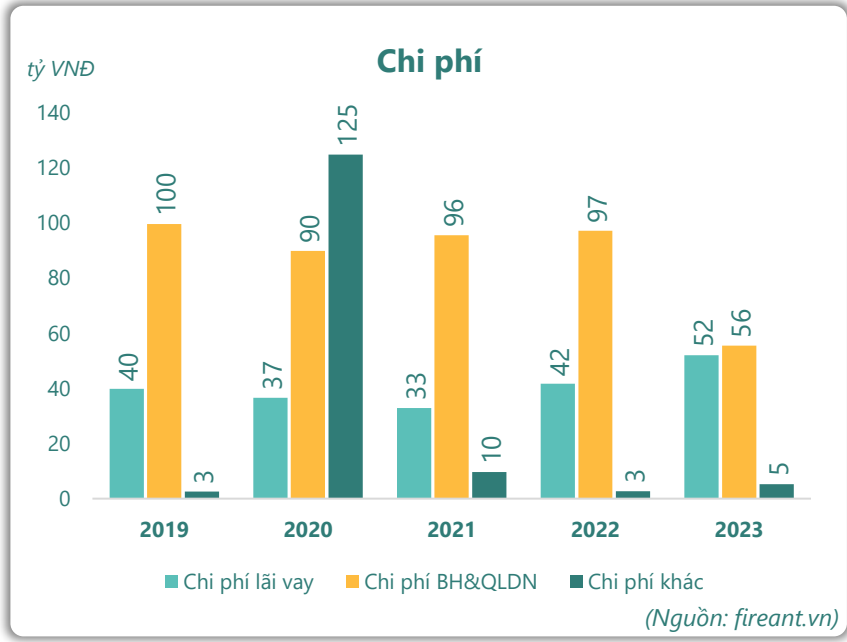
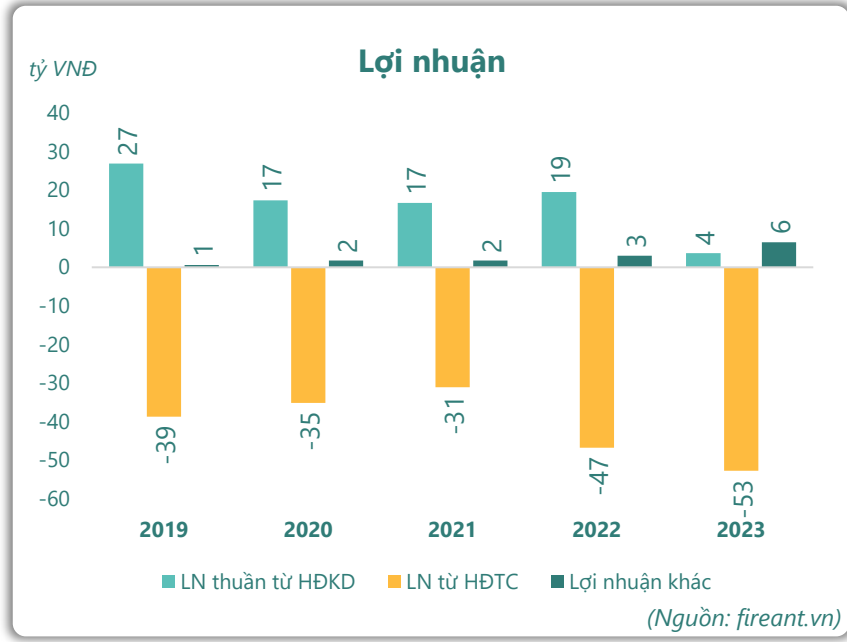
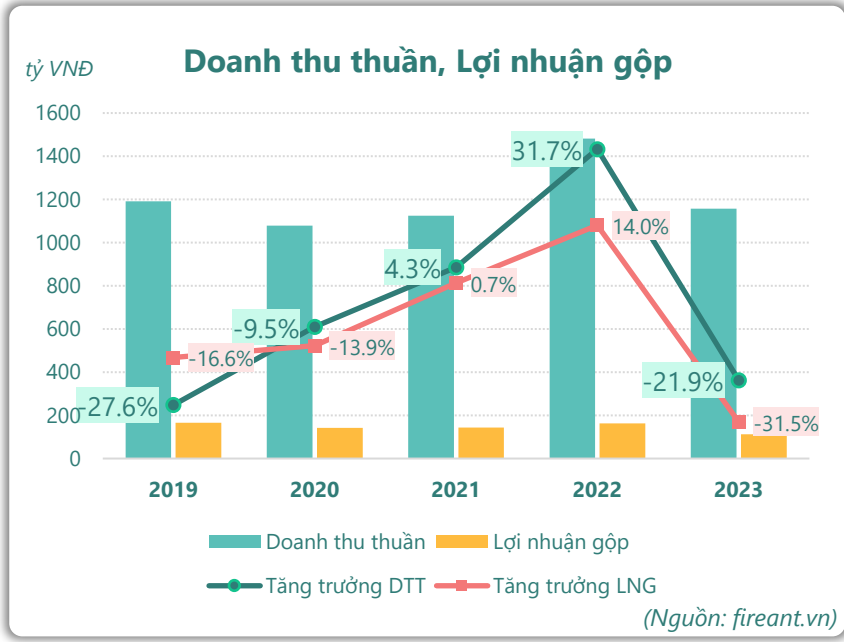
0.8%

YoY: +/-▼ 3.8%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	14,061 - 21,818
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	350
Số lượng CPLH (CP)	19,430,006
KLGD BQ 20 phiên (CP)	240
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.14
EPS	130
P/E	130.4



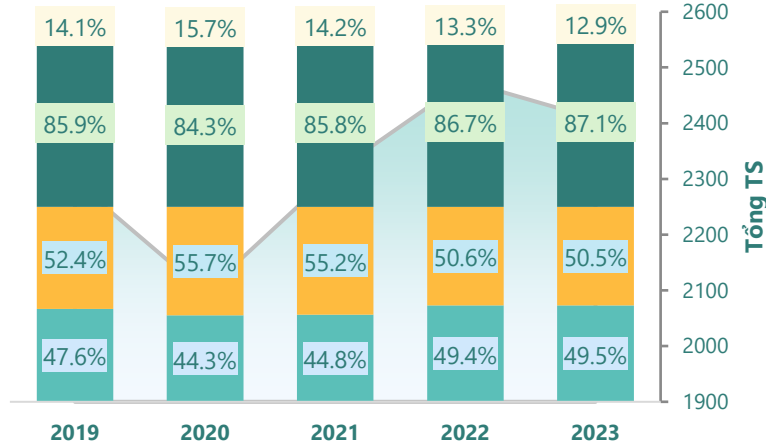
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

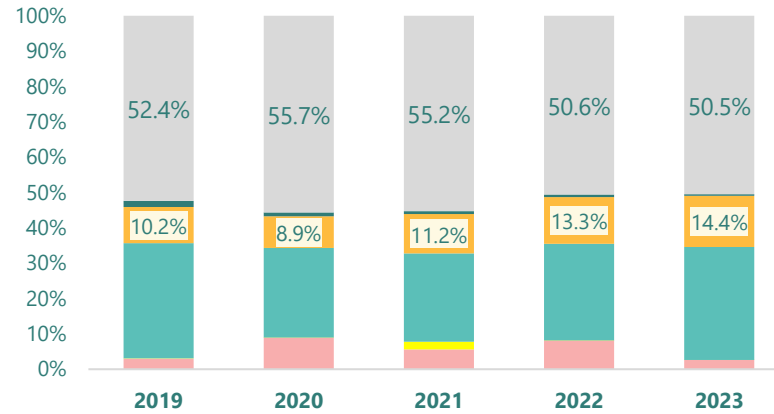
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

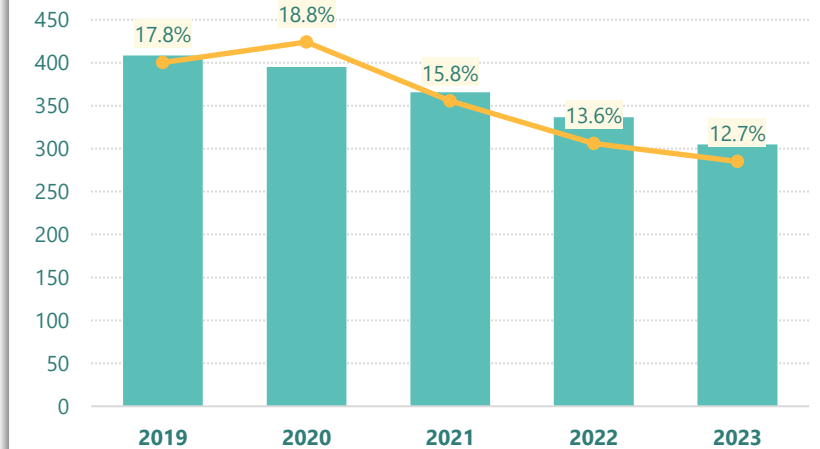


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

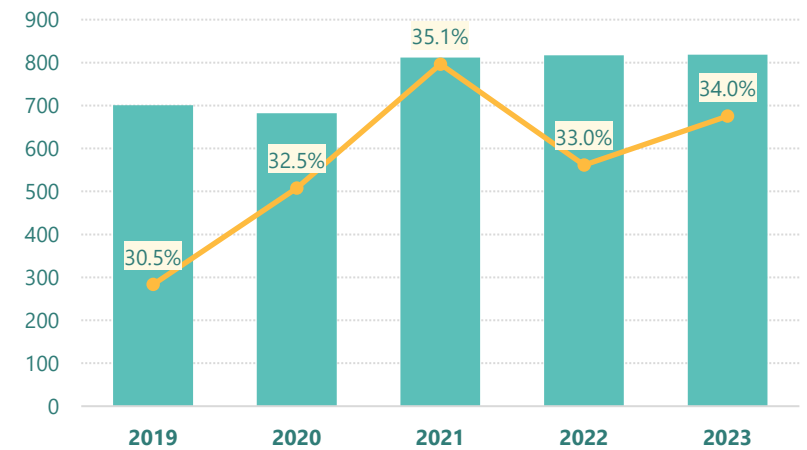


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

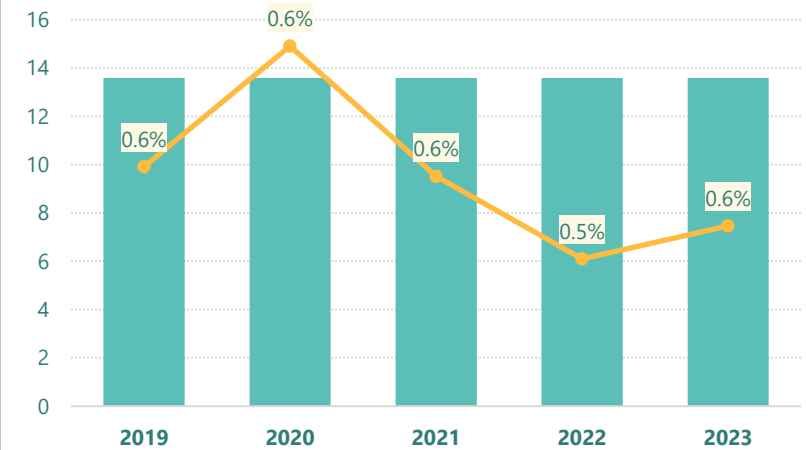


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDĐ dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

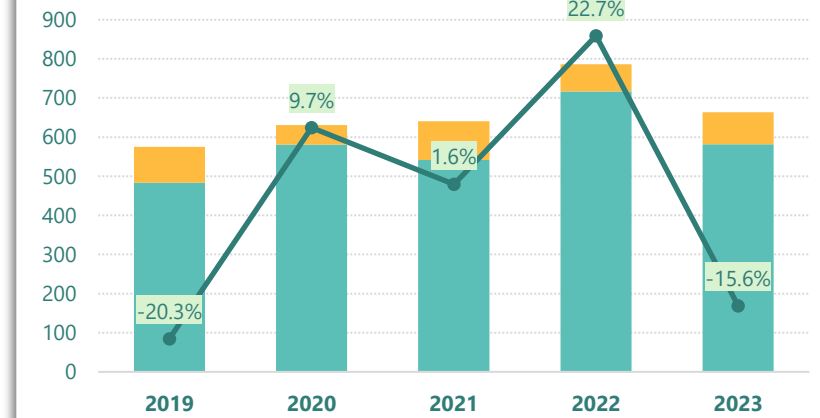


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

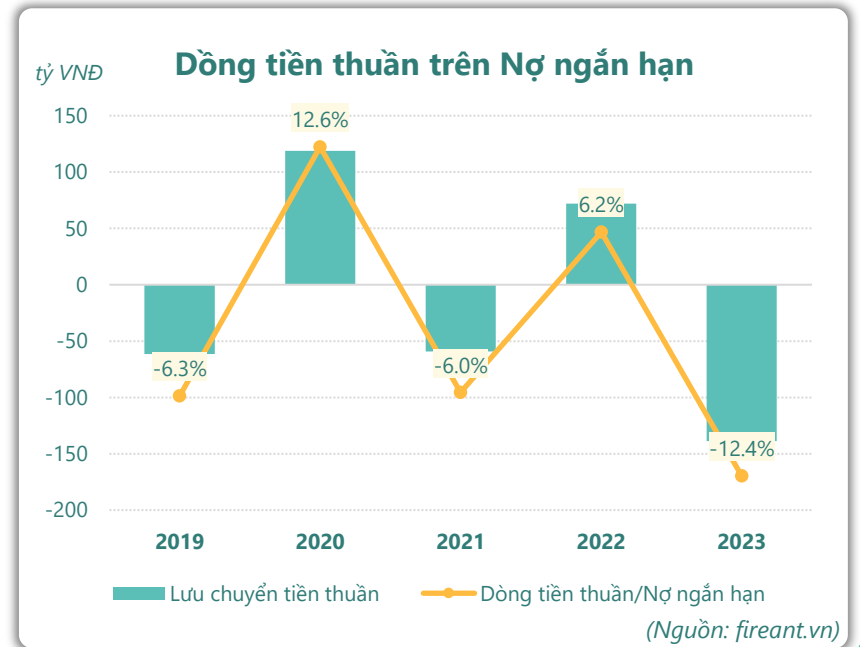
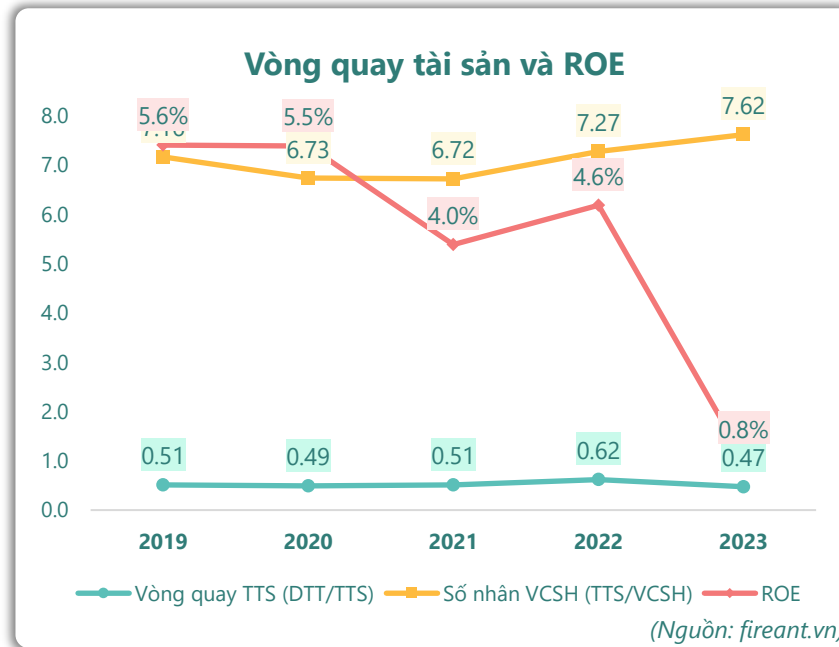
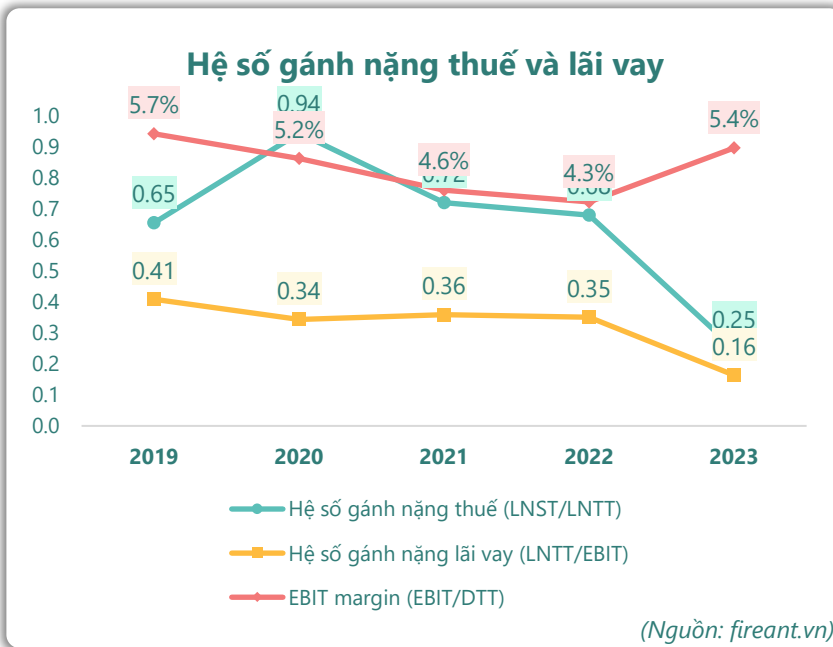
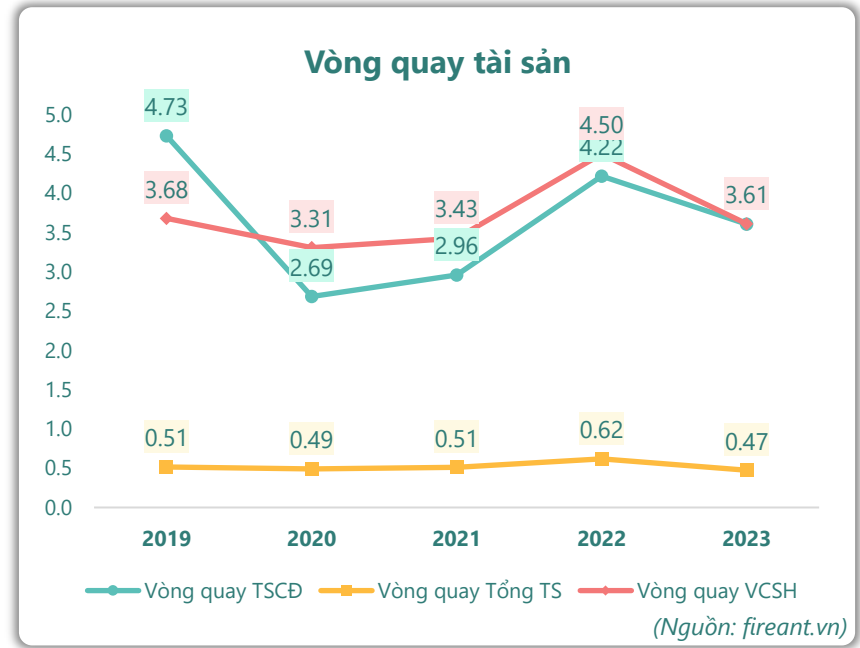
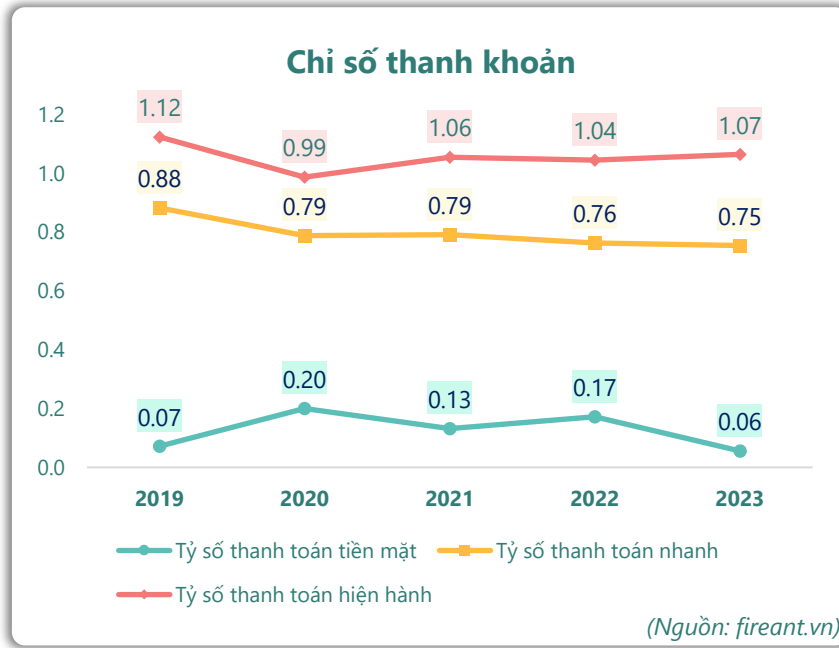
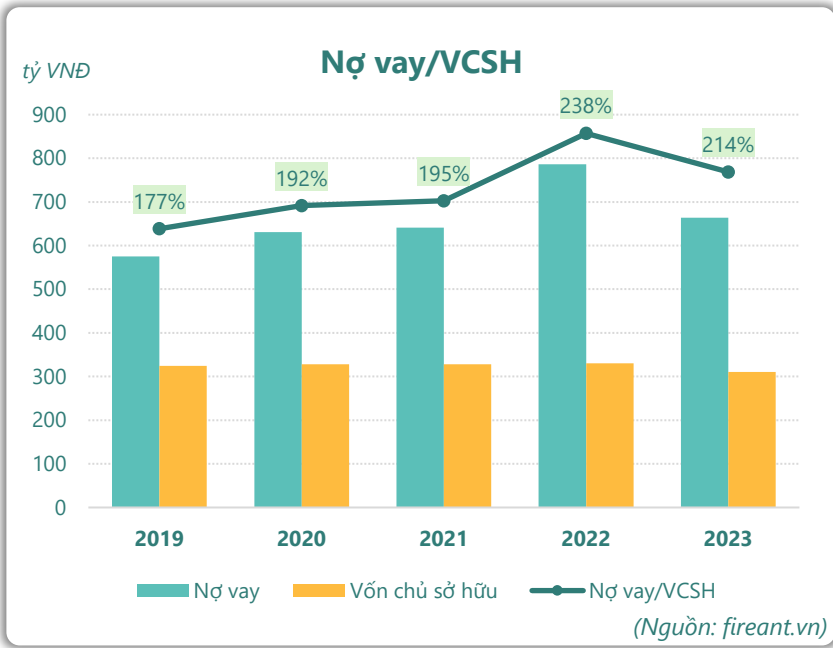
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,079	1,125	1,481	1,158
Giá vốn hàng bán	936	982	1,318	1,046
Lợi nhuận gộp	142	143	163	112
Doanh thu HĐTC	2.07	2.06	1.92	0.05
Chi phí TC	37.3	33.2	48.7	52.8
Chi phí lãi vay	36.6	32.9	41.7	52.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	33.3	33.2	24.7	7.99
Chi phí QLDN	56.6	62.4	72.5	47.6
LN thuần từ HĐKD	17.4	16.7	19.5	3.68
Lợi nhuận khác	1.78	1.74	2.98	6.49
LN trước thuế	19.1	18.4	22.5	10.2
Lợi nhuận sau thuế	18.1	13.3	15.3	2.53
LNST của CĐ cty mẹ	18.1	13.3	15.3	2.53

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	117	-9.48	-104	-64.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-44.3	-50.4	40.4	-0.91
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	45.9	0.59	135	-73.7
Tiền đầu kỳ	69.5	188	129	201
Lưu chuyển tiền thuần	119	-59.3	72.1	-139
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	188	129	201	62.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	2,097	2,313	2,475	2,408
Tài sản ngắn hạn	929	1,035	1,223	1,192
Tiền và tương đương tiền	188	129	201	62.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.06	50.1	1.07	0.07
Phải thu ngắn hạn	531	578	675	771
Hàng tồn kho	187	259	329	347
Tài sản ngắn hạn khác	22.4	18.9	16.6	11.5
Tài sản dài hạn	1,167	1,278	1,252	1,216
Phải thu dài hạn	25.1	25.1	25.1	25.2
Tài sản cố định	395	366	337	305
Bất động sản đầu tư	0	0	2.16	2.01
Tài sản dở dang	682	811	817	819
Đầu tư tài chính dài hạn	13.6	13.6	13.6	13.6
Tài sản dài hạn khác	51.7	62.2	58.2	51.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,768	1,985	2,145	2,097
Nợ ngắn hạn	941	981	1,170	1,119
Vay và nợ thuê ngắn hạn	581	542	717	581
Phải trả người bán ngắn hạn	297	359	385	464
Nợ dài hạn	827	1,004	975	978
Vay và nợ thuê dài hạn	49.7	99.1	69.9	82.2
Nguồn vốn chủ sở hữu	328	328	330	311
Vốn chủ sở hữu	328	328	330	311
Vốn điều lệ	194	194	194	194
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)